

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 127/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 01/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 01/06- 09/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.86	0.38	0.35	0.33	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.15	<0.1	<0.1	0.13	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.82	7.75	7.99	7.70	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.64	0.83	0.70	0.77	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	130.7	130.7	127.7	130.7	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.37	1.50	1.18	1.26	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0.05	<0.05	<0.05	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (*)	US EPA 375.4	mg/L	14.1	13.8	13.2	13.4	250	Đạt

Ghi chú:

- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

Bắc Giang, ngày 09 tháng 06 năm 2025

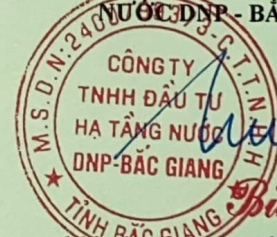
XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP - BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 127/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	06251104/2077	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	06251104/2078	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	06251104/2079	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	06251104/2080	Hộ dân: Nguyễn Thị Thao, Tân Phúc, Đào Mỹ, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 129/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 02/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 02/06 – 09/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (°)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (°)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Arsenic (As) (°)	SMEWW 3113B:2023	µg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	10	Đạt
4	Clo dư tự do (°)	SMEWW 4500- Cl- F:2023	mg/L	0.87	0.48	0.37	0.40	0.2 – 1.0	Đạt
5	Độ đục (°)	TCVN 12402: 1-2020	NTU	0.10	<0.1	<0.1	0.11	2	Đạt
6	Màu sắc (°)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
7	Mùi, vị (°)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
8	pH (°)	TCVN 6492:1999	-	7.85	7.68	7.67	7.71	6.0 - 8.5	Đạt
9	Chỉ số Permanganat (°)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.77	0.64	0.64	0.70	2	Đạt
10	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (°)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	136	136	134	130	300	Đạt
11	Clorua, Cl ⁻ (°)	TCVN 6194:1996	mg/L	9.9	10.6	11.0	10.6	250	Đạt
12	Mn tổng số (°)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
13	Nhôm (Al) (°)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
14	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (°)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
15	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (°)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.28	1.34	1.18	1.12	2	Đạt
16	Sắt tổng số (Fe) (°)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0.05	KPH	<0.05	<0.05	0.3	Đạt
17	Sunphat (SO ₄ ²⁻) (°)	EPA- Method-375.4 1978	mg/L	12.8	13.0	12.8	13.2	250	Đạt

Ghi chú:

- (°): Phép thử được công nhận VILAS.

- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.

- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của As: 1 µg/L; NO₂: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Fe: 0.015 mg/L.

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Trần Thị Lan Hương

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/ The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 02

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 129/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	06251108/2091	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	06251108/2092	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	06251108/2093	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	06251108/2094	Hộ dân: Nguyễn Văn Cường, Thôn Ngoài Tiên Lục, Lạng Giang, Bắc Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 147/QM-DNPBG

- Tên mẫu/Name of sample: Theo phụ lục
- Vị trí lấy mẫu: Sampling location: Theo phụ lục
- Mã mẫu Theo phụ lục
- Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang
- Mô tả mẫu/Description: 04 Chai nhựa 1000 mL
- Ngày nhận mẫu/Date of receiving: 10/06/2025
- Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: Diệp Văn Hùng
- Thời gian thử nghiệm/ testing time: 10/06- 25/06/2025
- Kết quả thử nghiệm/Test result:

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli ^(*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do ^(*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.87	0.54	0.50	0.44	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục ^(*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	0.15	0.15	<0.1	0.16	2	Đạt
5	Màu sắc ^(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị ^(*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH ^(*)	TCVN 6492:1999	-	7.75	7.74	7.53	7.50	6.0 - 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat ^(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	1.15	1.09	1.15	1.09	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ ^(*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	127.7	126.7	124.7	125.7	300	Đạt
10	Mn tổng số ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	<0.03	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) ^(*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.38	1.21	1.34	1.29	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*)	SMEWW4500 NO ₂ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) ^(*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0.05	<0.05	<0.05	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻) ^(*)	US EPA 375.4	mg/L	13.5	13.7	14.1	13.9	250	Đạt

Ghi chú:

- ^(*): Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₃⁻: 0.0015 mg/L; Mn: 0.01 mg/L; Al: 0.005 mg/L.

Bắc Giang, ngày 25 tháng 06 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



GIÁM ĐỐC

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted samples.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 147/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	06251143/2246	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	06251143/2247	Điểm đầu nối Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	06251143/2248	Điểm đầu nối Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	06251143/2249	Hộ dân: Quán Hà, Thôn Gai, Xuân Hương, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 149/QM-DNPBG

- | | |
|---|---------------------------------|
| 1. Tên mẫu/Name of sample: | Theo phụ lục |
| 2. Vị trí lấy mẫu: Sampling location: | Theo phụ lục |
| 3. Mã mẫu | Theo phụ lục |
| 4. Tên/địa chỉ khách hàng: Name/Address of customer | Nhà máy nước sạch DNP Bắc Giang |
| 5. Mô tả mẫu/Description: | 04 Chai nhựa 1000 mL |
| 6. Ngày nhận mẫu/Date of receiving: | 17/06/2025 |
| 7. Người lấy/gửi mẫu/Sample taking: | Diệp Văn Hùng |
| 8. Thời gian thử nghiệm/ testing time: | 17/06- 25/06/2025 |
| 9. Kết quả thử nghiệm/Test result: | |

TT No	Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Đơn vị Unit	Kết quả Test result				Giới hạn cho phép Regular limit QCDP 01:2021/BG	Kết luận Conclusion
				01	02	03	04		
1	Coliform (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 3	Đạt
2	E. coli (*)	TCVN 6187-1:2019	CFU/ 100 mL	0	0	0	0	< 1	Đạt
3	Clo dư tự do (*)	SMEWW 4500 Cl F:2023	mg/L	0.80	0.46	0.38	0.36	0.2 – 1.0	Đạt
4	Độ đục (*)	TCVN 12402-1:2020	NTU	<0.1	0.11	<0.1	0.11	2	Đạt
5	Màu sắc(*)	SMEWW 2120C:2023	TCU	<3	<3	<3	<3	15	Đạt
6	Mùi, vị (*)	SMEWW 2150B&2160B	-	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ	Đạt
7	pH (*)	TCVN 6492:1999	-	7.48	7.43	7.63	7.70	6.0 – 8.5	Đạt
8	Chỉ số Permanganat(*)	TCVN 6186:1996	mg/L	0.83	0.90	0.90	0.83	2	Đạt
9	Độ cứng tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340C:2023	mg/L	134.6	131.7	130.7	132.7	300	Đạt
10	Mn tổng số (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.1	Đạt
11	Nhôm (Al) (*)	SMEWW 3500-AL B:2023	mg/L	<0.02	<0.02	<0.02	<0.02	0.2	Đạt
12	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6180 :1996	mg/L	1.28	1.15	1.12	1.09	2	Đạt
13	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW4500 NO ₂ ⁻ B:2023	mg/L	KPH	KPH	KPH	KPH	0.05	Đạt
14	Sắt tổng số(Fe) (*)	SMEWW 3111B:2023	mg/L	<0.05	<0.05	<0.05	<0.05	0.3	Đạt
15	Sunphat (SO ₄ ²⁻)(*)	US EPA 375.4	mg/L	14.3	14.5	14.4	14.1	250	Đạt

Ghi chú:

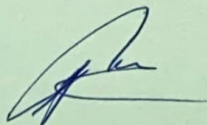
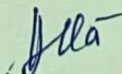
- (*) : Phép thử được công nhận VILAS.
- QCDP 01:2021/BG: Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch dùng cho mục đích sinh hoạt.
- KPH: Không phát hiện; giới hạn phát hiện của NO₂⁻: 0.0015 mg/ L; Mn: 0.01 mg/L.

Bắc Giang, ngày 25 tháng 06 năm 2025

XÉT NGHIỆM VIÊN

PHÒNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH HẠ TẦNG
NƯỚC DNP-BẮC GIANG

Phạm Văn Năm

Đào Thị Ngọc Hà



- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department

DNP.QM.P.F 11/01

Lần ban hành: 01

Soát xét/ngày:

Trang: 1/2

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

Số/No: 149/QM-DNPBG

PHỤ LỤC

TT	Mã mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tên mẫu	Ký hiệu mẫu
1	06251171/2338	Sau bơm II, Nhà máy nước DNP Bắc Giang	Nước sinh hoạt	01
2	06251171/2339	Điểm đầu nổi Minh Khai	Nước sinh hoạt	02
3	06251171/2340	Điểm đầu nổi Song Khê	Nước sinh hoạt	03
4	06251171/2342	Hộ dân: Hà Văn Hồng, Thôn Thượng, TT Vôi, huyện Lạng Giang.	Nước sinh hoạt	04

- Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm/Test results are valid for the submitted sample(s) only.
- Không được trích dẫn một phần phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Phòng Quản lý chất lượng/
The test report must not be reproduced without the written approval of Quality control department.
- Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu/ Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
- Phiếu kết quả này được làm thành 02 bản: 01 bản trả cho khách hàng, 01 bản lưu tại Phòng QLCL/
The test result are printed in 02 documents; 01 document is given to customer; 01 document is stored at Quality control department